

Theorizing social change

Peter D. Dwyer & Monica Minnegal, *Journal of the Royal Anthropological Institute*, 16:3, pp. 629-645, 2010.

Tạo lập lý thuyết biến đổi xã hội

Peter D. Dwyer & Monica Minnegal

Trường Đại học *Melbourne*

Người dịch: Đoàn Thị Tuyền.

Chúng tôi phác họa một vài đặc trưng của một viễn cảnh lý thuyết về các quá trình biến đổi xã hội trong các hệ thống con người mà đối phó với các dạng quá trình xác định trên diện rộng, với bản tính tự nhiên của những biến thể được bộc lộ và trở nên vững chắc hơn khi thay đổi xuất hiện, và, với quan tâm cụ thể tới *agency*, những cách thức trong đó các chủ thể hành động quốc tế bị lôi kéo vào những thay đổi xảy đến với họ. Mục đích của chúng tôi là nhằm đóng góp cho một lý thuyết chung về quá trình mà không bị thành kiến bởi những miêu tả sai lệch về các kết quả này sinh từ những bối cảnh cụ thể (ví dụ thời hiện đại), hoặc bản thân những bối cảnh giống với những quá trình ngẫu nhiên. Chúng tôi hướng sự chú ý tới bốn vấn đề của bản chất đạo đức và phương pháp luận có thể nảy sinh khi các nhà phân tích cố gắng để đạt tới sự khái quát

Trong bài báo này chúng tôi phác họa một luận điểm lý thuyết trong mối liên quan tới biến đổi xã hội (hay tiến hóa xã hội) trong các xã hội con người.¹ Mối quan tâm của chúng tôi là những quá trình dẫn tới biến đổi hơn là với những dạng thức cụ thể của các kết quả phát sinh từ những quá trình đó. Chúng tôi mở đầu bài báo cáo của mình bằng cách hướng sự chú ý đến những cách tiếp cận cơ bản về biến đổi – như là quá trình – trong các tài liệu nhân học, so sánh một cách ngắn gọn ở những điểm liên quan với các cách tiếp cận của các nhà sinh học tiến hóa. Những cách tiếp cận nhân học, theo quan điểm của chúng tôi, thì hoặc là sơ sài hoặc là phiến diện. Một lý thuyết hóa đầy đủ về biến đổi xã hội phải đề cập đến không chỉ các dạng thức của quá trình được đưa ra mà còn cả những ‘đơn vị’ của biến đổi và tiềm năng cho con người hành động như thể ‘tác nhân’ của biến đổi. Thật vậy, chúng tôi tiến hành tập trung vào những chủ đề trên theo thứ tự, coi đó là cơ sở cho việc phát triển một bản báo cáo toàn diện hơn. Bản báo cáo được mô tả dựa trên nghiên cứu lâu dài của chúng tôi về các cư dân của vùng Strickland-Bosvi của miền Tây nam Papua New Guinea (Dwyer 1990; Dwyer & Minnegal 1999; 2007; Mingegal & Dwyer 1997; 1999; 2001; 2007). Chúng tôi nhận thấy rằng các báo cáo dân tộc học trước kia của chúng tôi tuy có xử lý các quá trình của biến đổi song mỗi một báo cáo lại chỉ nhấn mạnh vào một khía cạnh đơn lẻ và do đó thì cũng là phiến diện và không đầy đủ. Ở phần cuối trong bài viết này chúng tôi sẽ nhận diện bốn vấn đề chưa được phân tích đầy đủ trong những báo cáo về biến đổi trước đó của chúng tôi. Mục tiêu cụ thể của chúng tôi là nhằm khuyến khích những nhà nhân học đã và đang đảm trách những nghiên cứu dân tộc học lâu dài quan tâm đúng mực hơn đối với các quá trình của biến đổi.

Các cách tiếp cận nhân học về biến đổi

Vào những năm 1960 nhà nghiên cứu sinh vật học phát triển C.H. Waddington đã gợi ý rằng tiến hóa bao gồm một hệ thống bốn nhóm chung quyền lợi. Ông viết:

Tiến hóa sinh học ...được thực hiện bởi một ‘hệ thống tiến hóa’ có liên quan đến bốn nhân tố chính ... : một hệ thống di truyền học, hệ thống này sản sinh ra biến thể mới từ quá trình đột biến và truyền lại chúng bằng các gen nhiễm sắc thể; một hệ thống biểu sinh (*epigenetic*), hệ thống này sẽ truyền đạt lại thông tin trong trứng đã thụ tinh và như vậy tác động lên nó từ môi trường cho tới đặc tính sinh sản của sinh vật trưởng thành; một hệ thống khai thác(*exploitative*), theo đó một động vật lựa chọn và sửa đổi môi trường xung quanh của mình; và một hệ thống của những áp lực lựa chọn tự nhiên, nảy sinh từ môi trường và hoạt động trên cơ sở kết quả phối hợp với ba hệ thống kia. (1960: 94-6; see also 1969).

Giản đồ của Waddington cung cấp một cấu trúc hữu ích cho việc định vị các cách tiếp cận lý thuyết khác nhau đối với các quá trình biến đổi. Trong nhân học, các nhà sinh thái học tiến hóa và các nhà tâm lý học tiến hóa, giống như những người ủng hộ thuyết Đắc-uy-n mới trong sinh học, mô tả biến đổi chủ yếu ở sự tác động lẫn nhau giữa lựa chọn tự nhiên và đột biến gen hay những kiểu tương tự như vậy (e.g. Buss 2004; Cronk, Chagnon & Irons 2000) – hệ thống thứ nhất và thứ tư trong giản đồ Waddington. Sự nhấn mạnh theo kinh nghiệm của họ thường đi kèm với việc giải thích rằng các thuộc tính đặc trưng của hệ thống sinh thái xã hội là ‘những thích nghi’ góp phần làm ‘phù hợp về mặt di truyền’ và từng ‘tồn tại’ bởi vì, so với các đối thủ cạnh tranh tiềm năng, chúng đã bỏ đi nhiều các bản sao hơn. Về vấn đề hệ thống con người chúng ta không thỏa mãn với một trọng điểm chỉ hướng vào những thuộc tính cá biệt bị cô lập với tổng thể ‘hệ thống’. Như sẽ được lập luận bên dưới, chúng tôi thừa nhận rằng ‘các đơn vị’ có liên quan với biến đổi xã hội và không phải là đột biến gen hay những kiểu tương tự như đột biến gen.

Ingold (1998; 2007) đưa ra những phê phán mang tính xây dựng đối với các lý giải về biến đổi của những người theo thuyết Đắc-uy-n mới trong ngành nhân học và sinh học. Ông kết hợp ý kiến của các nhà sinh vật học phát triển

(ví dụ: Goodwin 1994) và nhà tâm lý học sinh thái Gibson (1979) để lập luận rằng con người nên được hiểu như là ‘vị trí đơn lẻ của phát triển sáng tạo trong phạm vi các mối quan hệ liên tục mở’ (Ingold 2000: 5-6). Ông hướng sự quan tâm đến công trình mang tính lý thuyết trong ‘lý thuyết hệ thống phát triển’ mà ‘cho phép chúng ta nhận ra rằng chúng ta không phải đang đối phó với các hệ thống riêng biệt nhưng tương đương theo thứ tự định sẵn về sinh học và văn hóa, mà hơn thế là với quá trình sinh học của sự phát triển, của tổ chức con người đang sống trong môi trường của nó, chính xác là một quá trình theo đó hiểu biết về văn hóa và kỹ năng được ghi nhớ và thể hiện’ (2007: 16, nhấn mạnh ở bản gốc). Ở đây Ingold cho rằng chúng ta có thể nhìn thấu được các quá trình dẫn đến biến đổi tiến hóa trong *toàn bộ* sự sống. Những cách tiếp cận này, ở cả trong sinh học và trong công trình của Ingold, nhấn mạnh hệ thống thứ hai và thứ ba trong giản đồ Waddington về bốn nhân tố của biến đổi: hệ thống biểu sinh và khai thác. Odling-Smee (1995), ví dụ, đã chú ý đến giản đồ Waddington khi lập luận rằng các kết quả phát triển, học tập và văn hóa này sinh từ những phản hồi ngẫu nhiên và hơn thế những kết quả đó ảnh hưởng tới quá trình diễn biến trong tương lai của tiến hóa. Điểm đáng quan tâm ở đây là ở chỗ các quan hệ môi trường-sinh vật nào bị ‘tạo dựng’ tới mức mỗi một ‘sinh vật tự chỉ phổ sự tiến hóa của chính nó theo cách vừa là đối tượng của lựa chọn tự nhiên vừa là chủ thể sáng tạo của các điều kiện của sự lựa chọn đó’ (Levins & Lewontin 1985: 106; see also Gray 1997). Về vấn đề con người, phát biểu cuối cùng này hướng sự quan tâm tới vai trò (của) trung gian góp phần vào biến đổi. Trong khi chúng ta gợi lại những cách tiếp cận này từ một quan niệm của những người theo thuyết Đắc-uy-n mới, chúng ta thừa nhận rằng những cách tiếp cận đó có vẻ từng đúc kết các quá trình tiến hóa và phát triển (sự phát sinh cá thể) làm một mà không đưa ra một thay thế thỏa đáng đối với cái sau.

Có một câu hỏi về mức độ mà vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng bởi lý thuyết hệ thống phát triển đó là: Điểm ngưỡng trong đó biến đổi phát triển là nhằm để được hình dung lại giống như biến đổi tiến hóa là gì?

Những báo cáo về biến đổi một mặt nhấn mạnh hệ thống thứ nhất và thứ tư trong giản đồ Waddington; còn mặt kia nhấn mạnh hệ thống thứ hai và thứ ba; chúng khác nhau ở chỗ cái trước chú ý đến vai trò của tác động bên ngoài đối với thay đổi trong khi cái sau quan tâm vai trò của tác động bên trong. Thật vậy, về cơ bản, chúng nhấn mạnh các dạng thức khác nhau của các quá trình biến đổi. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở phần tiếp theo và khi đó chúng tôi biện luận rằng đó là một tình huống không phải của cái này hoặc cái kia mà hơn thế là về loại biến đổi nào trong dạng những môi trường như thế nào.

Các nhà nhân học văn hóa xã hội, đặc biệt là những người đã quan sát và báo cáo về biến đổi trong một quá trình nghiên cứu dân tộc học lâu dài, từng có xu hướng nước đôi khi đề cập đến cam kết về mặt lý thuyết đối với các quá trình có khả năng dẫn tới biến đổi xã hội. Thực vậy, nhiều báo cáo đã quan sát các biến đổi-các kết quả của biến đổi – song lại không hề nhắc đến các quá trình đã làm cơ sở nền tảng cho những biến đổi đó. Một số người tiếp tục viết như thể các báo cáo về tiến hóa sinh học đều được tuân theo những viễn cảnh lũy tiến và mang tính hình học tuyến tính về biến đổi và chính vì những lý do này đã không giúp ích gì cho việc nhận thức về biến đổi xã hội con người với nhau. Ví dụ, Biersack đã viết: ‘cách tự làm cho mình trở nên khác biệt của người Paiela khác với của người da trắng. Giống như là giữa xã hội Paiela và xã hội hậu hiện đại có thể không có mối quan hệ tiến hóa bởi vì liên hệ giữa các thế giới, mục tiêu và phương tiện khác nhau không thể là tuyến tính’ (1991: 287). Hoặc một lần nữa khi nói về người Sawiyano, Guddemi đã viết: ‘Sự tồn tại của người săn bắn-hái lượm như là các đội hình ở trong một số xã hội làm vườn ... có liên quan mật thiết đối với tiến hóa văn hóa (lĩnh vực nghiên cứu đó, cùng với thành kiến không tuyến tính của nó, mà những nghiên cứu như nghiên cứu này tiếp tục làm suy yếu dần dần)’ (1992: 312). Với một vài ngoại lệ - mặc dù cuốn *Climbing Mount Improbable* của Dawkins (1996) là đại diện tiêu biểu trong số đó— định kiến tuyến tính theo đó các tác giả này nhắc tới không còn là một đặc tính của các mô hình sinh học về quá trình tiến hóa hay các giả thuyết về quan hệ (thuộc) hệ thống sinh (phylogenetic). Một báo cáo thỏa đáng về mối quan hệ tiến hóa mà *phải* tồn tại giữa xã hội Paiela và xã hội hậu công nghiệp có thể là một quan hệ mà miêu tả từng xã hội đó giống như là những điểm kết thúc hiện tại của hai nhánh của một ‘cây’ hệ thống sinh và có thể là một quan hệ mà khẳng định rằng những điểm kết thúc đó đã được chạm đến thông qua sự vận động của các quá trình phổ quát. Trong những loại ví dụ như vậy, các nhà nhân học văn hóa xã hội đang phàn nàn về những cách tiếp cận đối với tiến hóa mang đậm học thuyết Spencer hơn là học thuyết Đắc-uy-n, và hơn thế, đã bị bỏ rơi từ rất lâu bởi hầu hết các nhà sinh học. Những học giả này chán ghét thuyết tiền định – về mặt gien, môi trường, hoặc cả hai – ngụ ý trong các bài báo cáo của những người theo học thuyết Đắc-uy-n cực đoan hoặc gần như vậy về quá trình tiến hóa được ủng hộ bởi các học giả như Dawkins (1976), Dennett (1995), và Blackmore (1999) và bây giờ có thể thấy rất rõ trong trí tưởng tượng phổ biến. Hầu hết trong số họ hoặc ít am hiểu hoặc ít nói đến những phê phán mấu chốt về thuyết phổ quát Đắc-uy-n hoặc cụ thể hơn là các cách tiếp cận thay thế đối với việc tạo ra lý thuyết về quá trình tiến hóa trong giới hạn sinh học.² Trong bài báo cáo của chúng tôi về các quá trình biến đổi chúng tôi chủ trương làm dịu bớt những băn khoăn của họ.³

Các quá trình của biến đổi

Quá trình biến đổi không bao giờ là sự tự bộc lộ mình (Dwyer & Minnegal 1999: 379). Những kết quả của biến đổi là sự tự bộc lộ mình nhưng quá trình thì không phải vậy. Cái sau có thể được hiểu chỉ qua những suy luận rút ra theo cách hồi cố từ những phân tích kết quả. Điều này là đúng dù chúng ta có đang thừa nhận các quá trình biến đổi về mặt sinh học hay con người. Trong sinh học, ví dụ, ‘chọn lọc tự nhiên’ được chấp nhận rộng rãi như là quá trình chủ yếu của biến đổi.

Trên thực tế khái niệm chọn lọc tự nhiên là một sự lập điều lệ có hiệu lực về trước và là phán đoán về những kết luận được rút ra từ những xác suất phụ thuộc bối cảnh của việc sinh tồn và sinh sản. Chính vì thế, theo cách hiểu này, ‘chọn lọc tự nhiên’ giống như là quá trình không thể quan sát trực tiếp.⁴

Các dạng biến đổi

Trong một vài bài viết và có liên quan tới các số liệu theo lối kinh nghiệm của mình, chúng tôi đã có sự phân biệt giữa hai quá trình được xác định trên diện rộng của biến đổi (e.g. Minnegal & Dwyer 1997; 2001). Chúng tôi gọi chúng là ‘thích nghi’ và ‘chuyển đổi’. Biến đổi có tư cách như là ‘thích nghi’ khi các thay đổi phụ thuộc bối cảnh xuất hiện ở dạng biểu lộ của các biến thể riêng biệt mà không thay thế chính thức cho các mối quan hệ chức năng giữa các biến thể và bối cảnh bộc lộ. Biến đổi có tư cách như là ‘chuyển đổi’ khi các mối quan hệ giữa các biến thể thay thế cho những biến đổi định tính suy ra trong cấu trúc đồng bộ như một tổng thể. Những biến đổi thích nghi không chắc là để tiếp tục tồn tại nếu các tình huống trở về với một *hiện trạng* trước đó hoặc thay đổi lại một lần nữa. Các biến đổi chuyển đổi thì có vẻ là để tồn tại trong các hoàn cảnh bị biến đổi và chắc chắn là để cung cấp một cơ sở nền tảng cho các phản ứng thích nghi mới với những tình huống nảy sinh.

Căn cứ theo những định nghĩa này biến đổi thích nghi đem đến những sửa đổi đối với sự phân bổ thường xuyên của các biến thể hoặc các triển vọng, trong khi đó biến đổi chuyển đổi gây ra sự sát nhập của các biến thể hoặc triển vọng mới. Trong trường hợp thứ nhất, hình thái là ‘khách thể’ của biến đổi; còn trong trường hợp thứ hai nó lại là ‘chủ thể’ của biến đổi (Levins & Lewontin 1985: 85-106). Sự khác biệt nằm trong một quá trình biến đổi được viện dẫn bởi các nguyên nhân ngoại lai đối với hình thái và một quá trình biến đổi được viện dẫn bởi các nguyên nhân nội tại đối với hình thái. Không cần thiết trong cả hai trường hợp rằng bản thân nền tảng ngẫu nhiên cơ bản của quá trình được hình thành trong mối liên quan tới các cơ chế về gien.

Sự phân biệt giữa thích nghi và chuyển đổi, như là chúng ta đã nêu ra, trong một bối cảnh khác, Brookfield đã làm tương tự giữa sự tăng cường (*intensification*) và sự cách tân (*innovation*). Mối quan tâm chính của ông là ở sự biến đổi đối với các hệ thống của sản lượng nông nghiệp. Ông đã đối chiếu để làm nổi bật những điểm khác biệt của các khía cạnh định lượng của sự tăng cường với các khía cạnh định tính của sự cách tân, nhấn mạnh tính sáng tạo cố hữu trong quá trình sau cùng, và nhận thấy rằng ‘sự truyền bá giản đơn của sự cách tân là một quá trình tương tự như sự tăng cường’ (Brookfield 1984: 16).⁵ Elster, trong luận bàn có căn cứ đại thể về thay đổi công nghệ, đã chỉ ra một sự khác biệt tương tự giữa ‘sự thay thế (*substitution*)’ mà là ‘biến đổi trong quá trình sản xuất trên cơ sở tồn tại các kiến thức về công nghệ’ với ‘sự cách tân’ mà là ‘sản phẩm của kiến thức công nghệ mới’ (1983: 93). Trong những thảo luận về biến đổi có một sự khác biệt và đó chính là về khoảng thời gian. Thí dụ, trong nghiên cứu nhân học, Firth đã khẳng định rằng ‘có một sự khác biệt được chỉ ra, rõ ràng hoặc ngầm hiểu, giữa *biến đổi cấu trúc*, trong đó các yếu tố cơ bản của xã hội thay đổi, và *biến đổi chi tiết*, trong đó hành động xã hội khi không chỉ đơn thuần lặp đi lặp lại, không thay đổi các dạng thức xã hội cơ bản’ (1954: 17, nhấn mạnh trong bản gốc). Ở đây chắc chắn rằng Firth đã tiến hành đối chiếu các kết quả của các quá trình của chuyển đổi và thích nghi theo thứ tự.

Những khác biệt tương tự được rút ra ở những phạm vi điều tra khác. Thật vậy, Watzlawick, Weakland, và Fisch (1974: 1-28), những học giả có mối quan tâm chính tới bệnh tâm thần học và tương tác con người, đã lập luận rằng có hai dạng biến đổi bắt nguồn lần lượt từ ‘lý thuyết về các nhóm’ và ‘lý thuyết về các dạng logic’. Biến đổi trật tự trước tiên, phù hợp với những gì chúng ta gọi là thích nghi, ‘xuất hiện trong phạm vi một hệ thống cho trước mà bản thân nó không hề bị biến đổi’. Biến đổi trật tự thứ hai, phù hợp với những gì chúng ta gọi là chuyển đổi, đưa đến những sự thay đổi đối với ‘bản thân hệ thống’; nó ‘cung cấp một lối thoát ra khỏi một hệ thống’ (1974: 10). Từ một quan điểm của lý thuyết giao tiếp, Wilden rút ra một

sự khác biệt có thể so sánh giữa ‘biến đổi cấu trúc bề mặt’ và ‘biến đổi cấu trúc có chiều sâu’; một ví dụ cho cái sau được chỉ ra bởi ‘tiến hóa kinh tế xã hội’, trong đó ‘việc tái cấu trúc hoặc tái sắp xếp lại các qui tắc kinh tế xã hội nổi trội ... làm cho một xã hội khác biệt về chất lượng đối với những xã hội khác’ (1980: 493, 496).⁶

Rõ ràng là hai mô hình của biến đổi đã từng, ít nhất là ngụ ý như vậy, được thừa nhận ở trong cả khoa học xã hội và khoa học sinh học. Chúng tôi nhận thấy rằng, vào lúc này, chúng tôi không nhắc gì tới các biến liên can hoặc thay đổi trong biểu lộ định lượng hoặc trong quan hệ định tính của nó với các biến thể khác. Chúng tôi nhận thấy các nhà sinh học theo thuyết Đắc-uyn mới có xu hướng dành sự ưu tiên cho ‘thích nghi’ và xem xét tiềm năng chuyển đổi của ‘sự hoán chuyển’ như thể không quan trọng trong khi hầu hết các nhà nhân học văn hóa, bản khoán về thuyết tiền định về gien, thích đưa hai loại hình của quá trình vào một tiêu đề chung là ‘chuyển đổi’. Trong các khoa học sinh học thường có một sự tập trung rõ ràng vào những quan niệm nhân quả; trong nhân học văn hóa xã hội các vấn đề nhân quả thường bị lấp liếm. Và cuối cùng chúng tôi nhận thấy rằng trên thực tiễn thích nghi có thể được hiểu như là ‘tái sản xuất trong các bối cảnh có biến động’ và theo nghĩa này thì mặc dù nó không phải là một quá trình sinh thái học theo thuyết Đắc-uyn mới về sự lựa chọn nhưng lại là một quá trình lựa chọn sinh thái học theo học thuyết Đắc-uyn triệt để.⁷

Thí dụ minh họa: Giữa khoảng thời gian từ năm 1986 đến 1995 những người làm vườn kiêm thợ săn Kubo của những vùng đất thấp nội địa ở miền Nam Papua New Guinea đã tăng tỉ lệ lợn nuôi so với dân chúng (Minnegal & Dwyer 1997). Cái mục tiêu mà trên thực tế là không thể đạt được này của họ là để tăng cơ hội tiền bạc bằng cách bán lợn cho những người làm công của chính phủ và các công ty khai mỏ. Hậu quả là khối lượng công việc nặng nhọc do nuôi thêm nhiều lợn đã tăng lên về cơ bản đối với những người phụ nữ. Do tỷ lệ lợn nuôi so với dân chúng tăng, thời gian người vợ dành cho chồng đã giảm đi và song song với điều đó là những căng thẳng xuất hiện trong quan hệ hôn nhân. Trước khi có những thay đổi trong việc trông coi lợn này, vợ chồng và con cái của họ dành rất nhiều thời gian cùng nhau cho việc làm vườn, làm bột cọ, hoặc thực hiện những chuyến đi săn, đi câu cá dài ngày trong rừng. Vào khoảng năm 1995, các mục sư và những người có liên hệ với nhà thờ thiên chúa Brethren đã hoạt động tích cực ở khu vực Kubo. Họ khuyến khích một cách hiểu cho rằng phụ nữ - hiện thân của Eva- phải chịu trách nhiệm cho những gian khổ và bất lợi xảy ra với đàn ông Papua New Guinean. Họ khuyến khích phụ nữ biểu lộ sự hổ thẹn và nhu mì bằng cách đội khăn che đầu và chấp nhận rằng sự cách ly giữa đàn ông và đàn bà là đúng đắn và thích đáng. Chúng tôi làm sáng tỏ việc giảm thời gian người vợ dành cho chồng mình như là một phản ứng thích nghi gián tiếp đối với việc tăng tỷ lệ lợn nuôi so với người dân. Có phải nếu số lượng lợn nuôi giảm so với trước và không có gì xảy ra thì chúng ta có thể cho rằng các mô hình về tương tác giữa người chồng và người vợ lại trở lại với *hiện trạng* trước đây. Nhưng có cái gì đó đã thực sự xảy ra. Ảnh hưởng lúc đầu của nhà thờ thiên chúa Brethren là để tạo ra một nhận thức rằng vợ chồng nên duy trì một sự tách biệt (cách ly) hơn so với quá khứ, một cách hiểu mà hoàn toàn tinh cờ đã phù hợp với một thực hành đang nổi lên. Ở đây cách hiểu này đã bén rễ trong cộng đồng người dân Kubo, các mô hình được thay đổi về tương tác sẽ phản ánh một chuyển đổi trong quan hệ giữa vợ và chồng. Đó chính là mối quan hệ giữa các biến sẽ có thể thay đổi đến nỗi việc giảm tỷ lệ lợn nuôi so với dân cư sẽ không còn đưa đến việc tăng thích ứng về thời gian người chồng và người vợ dành cho nhau nữa. (Một vài biến đổi xã hội khác ở người Kubo, đã được giải thích như là một cách thích nghi hoặc chuyển đổi định sẵn, được tóm tắt trong công trình của Minnegal và Dwyer 2007: 23.)

‘Các đơn vị’ của biến đổi

Chúng tôi đã dẫn giải ở trên rằng biến đổi đưa lại những thay đổi đối với việc phân bổ thường xuyên của các biến hoặc các triển vọng tồn tại trong khi biến đổi chuyển đổi dẫn đến sự sát nhập của các biến và triển vọng mới. Trọng tâm ở đây của chúng tôi, vì vậy, là dành cho ‘trạng thái tự nhiên’ và biểu lộ của những biến thể và triển vọng mới đó. Đối với biến đổi xã hội chúng tôi khẳng định là không có ‘các đơn vị’ biến đổi được ấn định. Không phải ‘gien’ hay những ‘ý tưởng’ tương tự như vậy có liên quan tới biến đổi xã hội.

Các biến thể mà có liên quan tới biến đổi chuyển đổi xã hội ở các hệ thống con người, và vì vậy rút cuộc liên quan tới biến đổi thích nghi với những hệ thống xuất hiện trong sự tương tượng và

được bộc lộ trong thực hành. Chúng, ở những ví dụ đầu tiên, là các ‘tropes (phép tu từ)’ hoặc, như chúng tôi từng gợi ý, là ‘ontogenetic puns (những trò chơi chữ liên quan tới phát triển cá thể)’ (Dwyer 1986: 363-7; 2005). Ở đây chúng tôi nói rộng những vật ám chỉ về ‘trope’ ra khỏi ý nghĩa thường thấy trong từ điển về ‘các hình thái tu từ’ – ẩn dụ, hoán dụ, tu từ, châm biếm, chơi chữ và vân vân để bao gồm tất cả các biểu lộ ẩn dụ. Điều bộ cử chỉ là quan trọng và vì vậy không còn nghi ngờ rằng nghi lễ hay nghệ thuật không được hoặc không thể được gói gọn trong ngôn từ. Chính những tropes cho thấy các tương đồng con người nhận ra giữa các sự vật, các mối quan hệ họ suy ra từ những sự vật, sự phân loại trật tự họ áp dụng đối với sự vật, và những tương phản họ tìm thấy và biểu lộ như là những khác biệt giữa các sự vật đó; tóm lại, rút cục thì chính là các ý nghĩa và các giá trị họ nhận được từ sự vật hoặc gắn với sự vật. Trong trường hợp chúng tôi mô tả ở trên, chuyển đổi tiềm năng phát sinh thông qua một sự mở rộng ẩn dụ đối với quan hệ tồn tại giữa Eve và Adam, giữa ‘phụ nữ’ và ‘nam giới’. Tương tự, việc ẩn dụ hóa về thuyền trưởng Cook như là một vị chúa Lono trở về, bản thân nó được củng cố bởi sự trùng hợp ngẫu nhiên với âm lịch và một lễ hội liên quan, có thể được xem như là trope mà khởi xướng một tầng các biến đổi chuyển đổi - và thích nghi- trong đời sống xã hội người dân Hawaii (Sahlins 1981).

‘Tropes’ không bao giờ nên được hiểu như là một dạng tương tự như ‘gien’ (hoặc memes) bởi vì theo cách tạo lập của tương tượng chúng xuất hiện trong của một phạm vi ‘thêm vào gien’ đáp lại ngẫu nhiên và hay thay đổi; chúng có tính đáng phái đối với hệ thống ‘khai thác’ được công nhận bởi Waddington. Chúng xảy ra trong một phạm vi tiến triển trường tồn không bị bắt phải giảm xuống một sự kết hợp có trật tự của các bản sao có khả năng sinh sản và chính xác cao và lan truyền không theo học thuyết Lamac giữa các cá thể (cf. Odling-Smee 1995). Không có ý nghĩa định lượng trong đó chúng cần thiết phải tương xứng với nhau. Đặc tính cơ bản của chúng có lẽ là tính mềm dẻo - hay trạng thái dễ sai sót. Vậy thì theo những suy luận vừa nêu này ‘học thuyết Đắc-uy-n phổ quát’ – thuật toán tiến hóa ‘thiếu suy xét’ của Dennett (1995) hoặc mô hình thứ cấp về ‘tiến hóa memetic’ của Blackmore (1999) – không thể cung cấp một nền tảng thỏa mãn để từ đó hiểu được biến đổi xã hội trong trong các hệ thống con người.

Các tropes hay thay đổi. Chúng thiếu ‘tính ổn định’ mà vẫn thường được qui cho ‘gien’ và ‘memes’. Chúng xuất hiện và tiếp tục tồn tại, hoặc không thể tồn tại trong một vài bối cảnh nhất định. Chúng có thể trở nên *de novo* hoặc được vay mượn từ những cái bên cạnh. Và ở những nơi mà chúng tiếp tục tồn tại chúng có khả năng sửa đổi bối cảnh và cả trật tự xã hội trong phạm vi chúng được sát nhập. Như Odling-Smee (1995) đã diễn tả là chúng ta đang đối phó với ‘tính cố hữu sinh thái’ chứ không phải là ‘tính cố hữu về gien’; chúng ta ứng phó với các mối quan hệ và không phải là những thực thể, ít nhất là về mặt này, và với một quá trình thiên về học thuyết Lamac hơn là học thuyết Đắc-uy-n.

Việc nhận diện và phân tích các tropes – các ẩn dụ và biểu tượng – trong bối cảnh dân tộc học đã từng có một lịch sử lâu dài trong nhân học (e.g. Fernandez 1991; Gell 1975) và xu hướng đứng ở trung tâm của tropes trong các quá trình biến đổi xã hội được nhấn mạnh bởi một vài tác giả (e.g. Barth 1987; Wagner 1972; xem thêm Barnett 1953). Lập luận của riêng chúng tôi ở đây cộng hưởng mạnh mẽ với những gì mà LiPuma đã nêu cho rằng biến đổi xã hội là ở ‘chuyển đổi về các loại hình kiến thức của con người và cấu trúc của dục vọng (2001: xii). Ông khẳng định chính những chuyển đổi này có khả năng sinh sản ra: ‘Biến đổi ở nhận thức luận và dục vọng là một động cơ thúc đẩy các biến đổi khác’ mà tự chúng đáp lại để thúc đẩy đối với ‘những biến đổi vẫn còn tiến xa hơn’ (2001: xii). Chúng tôi đi sâu hơn LiPuma chỉ ở khía cạnh cho rằng, ở cấp độ cơ sở, các tropes cung cấp nguồn lực cho những biến đổi trong nhận thức và dục vọng. Chúng tôi khẳng định rằng chính các tropes qui định các viễn cảnh về thế giới và mẫu hình luân thay đổi của ràng buộc với thế giới (Dwyer 2005; xem thêm Dwyer 1979).

Ví dụ minh họa: Giữa những năm 1988 và 1991 một số nhóm người Kubo đã chuyển từ thất bại sang thành công trong việc cố gắng nhằm duy trì con gà làm loài vật nuôi trong làng (Dwyer & Minnegal 1992). Bối cảnh ban đầu mà theo đó việc chuyển đổi này có thể thành hiện thực là việc giảm bớt một số lượng lớn chó nuôi do đại dịch bệnh sốt ho ở chó xảy ra vào cuối năm 1987. Những cố gắng nhằm duy trì loài gà đã từng không hiệu quả vì thói quen săn mồi của chó làng. Sau đại dịch, mọi người dân bắt đầu nuôi những con chó con và bằng nhiều cách khác nhau họ thuần hóa để chúng không đuổi bắt gà. Tuy nhiên, trong khi việc giảm đi đáng kể số lượng chó làm xuất hiện bối cảnh thuận lợi cho việc chăn nuôi gà thì lợn đã cung cấp cho người dân những mô hình thủ tục quản lý thông thường. Gà con được nhốt theo cách tương tự như những con lợn con; chúng được nhốt riêng lẻ và có một người phụ nữ trông coi cũng theo như cách những con lợn con được nhốt; Chúng được di chuyển tới giữa làng, vườn, hoặc các ngôi lều có giống như cách các con lợn con được chuyển; và chúng được ‘sờ hữu’ hoặc đánh thuốc giống như cách mà các con lợn con được ‘sờ hữu’ và đánh thuốc. Như vậy cơ cấu nâng đỡ biến đổi được quan sát là một sự mở rộng ẩn dụ từ một phạm vi – của quản lý lợn – tới một phạm vi khác. Cái ‘lógica của quản lý lợn’ như là *trope* được mở rộng ra việc hợp nhất của những con gà trong số hạng mục của các dạng thuần dưỡng động vật của người Kubo. Trong cùng khoảng thời gian và trong một bối cảnh nơi mọi người là thành viên của nhà thờ Seventh Day Adventist Church (SDA) không thể ăn thịt lợn, người ta đã thử nuôi nhốt những con đã điều đầu mèo (Dwyer & Minnegal 1992). Một lần nữa họ đã bắt trước thói quen trong thủ tục thông thường mà đã làm với những con lợn. Tuy nhiên, trong trường hợp này, mô hình có liên quan đến nhận thức hơn là vận hành tìm thấy trong các tục lệ về trao đổi của người Kubo, các tục lệ mà đòi hỏi sự hiểu biết công khai rõ ràng đối với các nỗ lực sinh sản trong chăn nuôi động vật. Sự thay thế của thịt đã điều đầu mèo cho thịt lợn nuôi, bị bắt buộc bởi nhà thờ SDA, đòi hỏi những con đã điều đầu mèo thay thế phải được nhìn nhận là tương tự như là con lợn. Thịt có được từ săn bắt các đã điều đầu mèo hoang đã không thỏa mãn nhu cầu này.

Ví dụ minh họa: Vào năm 1986-7, ở làng người Kubo vùng Gwaimasi, chúng tôi đã quan sát, và chắc chắn là không chủ tâm, đã góp phần vào nhận thức tăng lên của người dân về tính có thể so sánh được với nhau của những loại đơn vị tiền xu và tiền giấy khác nhau của Papua New Guinean (Minnegal & Dwyer 2007). Vào thời đó, logic về trao đổi, hay một cách khái quát hơn, là về tính xã hội ở người Kubo đã đặt trọng tâm vào tính không thể giảm bớt của khác biệt (của các đồ vật hay con người) và mở rộng ra là vào các căn cước cá nhân không xếp loại của các chủ thể hành động/ actors (Minnegal & Dwyer 1999). Tám năm sau chuyển lưu trú lâu dài đầu tiên của chúng tôi ở cộng đồng người Kubo, người dân dần đi đến việc hiểu giá trị, mặc dù họ có thể chẳng bao giờ gọi tên rõ ràng về điều đó, về khung logic trong đó một đồng tiền tệ chung được hình thành. Và chính cái cơ cấu xã hội này, cái logic này, và không phải bản thân tiền tệ, đã chuyển đổi cơ bản và rõ ràng cách sống của người Kubo. Đó là về mặt lý thuyết và logic tổng gộp của sự đồ vật hóa, của tính có thể đo đếm được với nhau, của tình trạng nặc danh, và phân loại hóa mà họ chớp lấy và được ngoại suy với các phạm vi khác của cuộc sống – với các ý nghĩa họ gán cho những con lợn, phụ nữ, tập hợp nhóm người và đất đai. Trong mỗi một phạm vi này, như chúng ta đã phác họa đầu đó, có một sự chuyển đổi từ một nhận thức luân liên hệ tới phân loại được biểu lộ theo những cách mà ở đó con người vừa nói vừa hành động. Đó không phải là *bản thân* đồng tiền, hoặc thậm chí là tham vọng có tiền đã dẫn đến những thay đổi này. Đó là một quyền lực tưởng tượng về logic của đồng tiền và sự mở rộng có tính ẩn dụ của logic đó nhằm hiểu và thực hành liên quan đến các quan hệ về giới, khái niệm hóa về luật đất đai, các biên giới nhóm, và các quan tâm cá nhân. Cái ‘lógica về tiền’ như là *trope* đã bao mua một cách khôn ngoan nhưng lại cuốn theo các biến đổi trong tính xã hội Kubo.

‘Các tác nhân của biến đổi

Chủ đề thứ ba của chúng tôi đối với việc tạo ra các lý thuyết về biến đổi xã hội liên quan tới phạm vi và cách thức mà trong đó những khách thể của biến đổi có thể cũng là chủ thể của biến đổi

Ở đây, tiếp theo chúng tôi đối phó với các vấn đề về lựa chọn và *agency*; trong phạm vi và cách thức mà các chủ thể hành động con người như thể những sinh vật có chủ tâm bị lôi kéo vào

biến đổi thích nghi và chuyển đổi xảy ra với họ. Ý niệm về ‘*agency*’ – thường là được hoặc không được xác định – đã trở nên có chiều hướng gia tăng trong những thảo luận nhân học về sự sao chép và biến đổi

ở các hệ thống xã hội.⁸ Theo định nghĩa ưa thích của chúng tôi, *agency* là ‘sự can thiệp tình cờ cố ý lên

thế giới’ (Ratner 2000: 413); đó là khả năng (*capacity*), trong phạm vi bối cảnh tồn tại hệ thống

các mối quan hệ, để tác động đến thế giới hơn là chỉ đơn thuần là nằm trong thế giới (Dwyer & Minnegal 2007). Tuy nhiên, cái khả năng đó không đảm bảo rằng cách chủ thể hành động sẽ đạt được các kết quả mong đợi (Sökefeld 1999: 424). Chúng tôi nhận thấy rằng có một sự ghép đôi không tương xứng giữa

chủ định và kết quả. Cái sau cùng sẽ qui định các chiến lược tương lai cho việc vận hành các chủ định. Điều này ngầm ngầm có mặt trong các mô tả mà chúng tôi đã chỉ ra ở cả ‘các dạng biến đổi’ và ‘các đơn vị của biến đổi’ liên quan tới đóng góp của tiền bạc và logic về tiền bạc tới biến đổi xã hội ở người Kubo.

Giống như nhiều nhà nghiên cứu trước đây, chúng tôi thừa nhận một mối quan hệ đệ qui giữa ‘agency’ – như là một lựa chọn – và ‘cấu trúc’ – như là một sự cưỡng ép – và rằng lý thuyết thực hành cung cấp những hiểu biết sâu sắc cho cả mối quan hệ và đóng góp mà agency có thể thực hiện để thay thế mối quan hệ đó. Như Ahearn (2001) đã chỉ ra, những cách tiếp cận trước đây về lý thuyết biến đổi như là của Bourdieu (1977) và Giddens (1979) còn có nhiều điều để nói về sự sao chép/mô phỏng của các sắp xếp xã hội hơn là về biến đổi trong những sắp xếp đó. ‘Vấn đề trọng tâm cho lý thuyết thực hành ... đúng là câu hỏi bằng cách nào các chủ thể hành động – những người mà rõ ràng là sản phẩm của chính bối cảnh văn hóa xã hội của chính họ lại có thể đi đến chuyển đổi các điều kiện sinh tồn của mình, ngoại trừ ngẫu nhiên’ (Ortner 1989: 14). Công trình của Ortner và Sahlins (1981), tuy nhiên, thực sự là có một sự tập trung rõ ràng vào biến đổi xã hội. Trong trường hợp của Sahlins, cơ chế quyết định làm liên can agency và tạo điều kiện cho biến đổi xã hội chính là những gì mà được ông gọi là ‘cấu trúc của tình thế’ (1981: 35), ở trong đó các chủ thể hành động phần đầu đưa những hiểu biết có tính qui ước để qui vào các tình thế mới và, trong quá trình, sản sinh ra những hệ quả không mong đợi. Trong trường hợp của Ortner, cơ chế quyết định phụ thuộc vào sự tồn tại của ‘các xung đột diễn ngôn và các mô hình thực hành’ – các mẫu thuẫn cấu trúc – mà ‘gần đây đặt ra những vấn đề đối với chủ thể hành động’ (1989: 14). Và những vấn đề này có thể được giải quyết, Ortner cho biết, bởi vì bản thân chủ thể hành động ‘được cấu trúc lỏng lẻo’ và thật vậy có khả năng để tìm ra ý nghĩa ở những thành phần khác nhau của nền văn hóa ở những thời gian và địa điểm khác nhau (1989: 198). Có một số khó khăn với cả hai cách hiểu này: thứ nhất, chúng có vẻ ưu tiên cấu trúc hơn agency; thứ hai, có một dấu vết của hình vòng tròn trong đó một miêu tả đặc trưng về chủ thể hành động như là ‘được cấu trúc lỏng lẻo’ có thể đơn giản là một cách khác để nói rằng cô ta hoặc anh ta có agency; và thứ ba, agency là được dự tính sẽ đưa ra để chịu đựng chỉ trong các tình huống không bình thường hoặc như là một chiến lược ‘giải quyết vấn đề’ khi, trên thực tế, nó phải hiện diện mãi và gần như là luôn hoạt động.

Các tiếp cận của chúng tôi đến từ những cách tiếp cận của Sahlins và Ortner trong khi cố gắng giải quyết các khó khăn nêu ra ở trên (Dwyer & Minnegal 2007). Ở chừng mực là agency đưa lại hành động lựa chọn để làm một cái gì đó hơn là một lựa chọn giữa các khả năng, chúng tôi khẳng định rằng agency được bộc lộ ở những chỗ nhập nhằng trong các hệ thống sinh thái xã hội và, hơn thế, những sự nhập nhằng này có thể hoặc tồn tại trước trong biện chứng cấu trúc (hoặc diễn ngôn) hoặc nảy sinh *de novo* trong những biện chứng chiến lược. Trong cả hai trường hợp, chủ thể hành động tưởng tượng các khả năng được đưa ra trong những cái nhập nhằng đó và lựa chọn tác động đến chúng bằng cách hoặc sao chép hoặc sửa đổi những thực hành trước đó.¹⁰ Không yêu cầu chủ thể hành động phải có một mục tiêu dài hạn trong đầu, và vì vậy như Sahlins đã quan sát, việc lựa chọn để hành động có thể có các hệ quả không dự tính. Tuy nhiên thêm vào đó cách tiếp cận của chúng tôi nhấn mạnh các bối cảnh trong đó các lựa chọn được thực hiện và ở qui mô này nó cung cấp một cách giải thích sinh thái học hay có tính chất quan hệ về vai trò của agency trong tái sinh hoặc chuyển đổi các hệ thống xã hội. Trong phạm vi vấn đề con người, vì vậy, agency có thể được hiểu để định dạng các kiểu phản ứng ngẫu nhiên mà, trong phạm vi sinh học, Odling-Smee (1995) đã thừa nhận chúng làm nền tảng cho ‘kế thừa sinh thái’. Ở nơi nào mà các chủ thể hành động thể hiện lựa chọn trong phạm vi khung biện chứng cấu trúc, khi đó nó giống như là các biến đổi mà biểu lộ sẽ thích nghi; chúng tôi gần như là quan sát biến đổi trong sự biểu lộ các biến thể đặc trưng tồn tại trước đó. Và ở nơi các chủ thể hành động thể hiện lựa chọn trong phạm vi khung biện chứng chiến lược, có một khả năng có thể xảy ra là các biến đổi biểu lộ sẽ chuyển đổi; chúng tôi gần như là quan sát sự xuất hiện của các biến mới

- các tropes – mà có thể thay thế mối quan hệ giữa các tập hợp biến thiên

Ví dụ minh họa: trong một phân tích về vai trò của *agency* ở nhiều chiều cạnh của biến đổi xã hội ở người Kubo suốt những năm 1986 đến 1999 chúng tôi đã viết: ‘khi Kubo tái xác định vị trí những người ngoại quốc như thể tồn tại ngoài những giới hạn của đặc tính quan hệ của chính họ đã đưa với sự nhập nhằng vốn có ở hai diễn ngôn cùng tồn tại mà chia tách thể giới của chúng thành phạm vi môi trường và xã hội trên cơ sở các trách nhiệm và mong đợi khác nhau; các phạm trù được ấn định, các ranh giới giữa chúng cũng có thể được định vị lại ... Do hệ quả của việc tĩnh tại hóa (*sedentarization*), khi tiếp cận các nguồn lực có vấn đề, người dân có đất hay không có đất đã mưu cầu thao túng các kết quả xã hội bằng cách dựa trên các diễn ngôn khác biệt xảy ra đồng thời có liên quan tới việc sử dụng các quyền; bằng phá hệ được đưa ra, sự hứa hẹn được trải nghiệm ... khi họ hình dung lại phụ nữ, lợn, và đất đai ở giới hạn tuyệt đối, họ đã dựa trên những nhập nhằng được nảy sinh từ phạm trù trao đổi do sự xâm nhập của đồng tiền vào thể giới xã hội của họ; tặng quà được cá nhân hóa, giao dịch tiền tệ là ẩn danh ... Trong tất cả các trường hợp này, các lựa chọn mà mọi người theo – và sau đây là *agency* của họ - bị liên can tới việc biến đổi các điều kiện tồn tại của chính họ và quá trình nảy sinh được kế thừa trong biện chứng giữa các thay đổi hoặc như Sahlins (1981: 72) đã nói là trong biện chứng giữa các giá trị cổ ý và theo qui ước’ (Dwyer & Minnegal 2007: 558). Trong thí dụ thứ 2 ở trên, liên quan tới việc tĩnh tại hóa, quần chúng hành động trên nền tảng của các khả năng từng tồn tại, và các biến đổi được quan sát đã nảy sinh các chuyển đổi định lượng trong biểu lộ của các biến đặc biệt. Ở đây, những biến đổi là thích nghi. Trong ví dụ thứ ba, liên quan tới việc phân loại, quần chúng hành động trên nền tảng của các cách hiểu mới, và các biến đổi đã nảy sinh các chuyển đổi định lượng trong mối quan hệ giữa các biến thể. Ở đây, những biến đổi là chuyển đổi. Ví dụ thứ nhất, liên quan đến việc tái định vị người nước ngoài, thì phức tạp hơn trong việc pha trộn các khả năng thích nghi và chuyển đổi: một sự thích nghi theo nghĩa này là có một chuyển đổi cùng với một biến thể đơn lẻ – mà nó định vị các phạm trù môi trường và xã hội của tương tác – và chuyển đổi theo nghĩa rằng nhận thức của con người về các quan hệ của họ, và tiếp sau các tương tác, với ‘những người ngoài’ đã thay đổi một cách không thể chối bỏ.

Bốn vấn đề

phương pháp so sánh

Các phân tích trước đây hoặc về các quá trình hoặc về kết quả của biến đổi, từ khi bắt đầu, được xem xét trong sự hứa hẹn với các điểm so sánh. Nghĩa là, phương pháp so sánh có liên quan tới các nghiên cứu đồng đại về các hình dạng khác nhau của con người và cả với các nghiên cứu lịch đại về các hình dạng cụ thể của con người. Tuy nhiên, nghiên cứu so sánh – vượt qua không gian hoặc thời gian – đòi hỏi nhà phân tích phải viện dẫn một siêu ngôn ngữ mà có thể không đồng dạng với những cách hiểu về con người được nghiên cứu hoặc, ít ra là về các cách theo đó người ta biểu lộ những cách hiểu đó (Dwyer & Minnegal 1999: 379; 2007: 547; tương tự xem Keen 1995; Knauff 1993: 122-4). Có nhiều câu hỏi được đặt ra ở đây. Thứ nhất, liệu một phân tích *etic* – phân tích mà xác định hoạt động của hệ thống trung tâm trong liên hệ với các hệ thống khác của loại đó – có cần thiết cho cách hiểu về biến đổi xã hội không? Thứ hai, liệu các cách hiểu về biến đổi – được phát triển trong mối liên hệ chỉ với hệ thống trung tâm – có nên được xem xét trong phạm vi một cấu trúc *etic*? Và thứ ba, không kể đến những cách thức trong đó hai câu hỏi bên trên đã trả lời, bằng cách nào một cấu trúc *etic* có thể cho phép cách hiểu *emic* xảy ra, trên thực tế, có ảnh hưởng tới các quá trình và kết quả của biến đổi ‘trên mặt đất’?

Một hàm ý cho bài báo cáo của chúng tôi về biến đổi là ở chỗ một quan niệm *etic* là cần thiết và không thể tránh được trong mọi cố gắng nhằm đạt tới một hiểu biết về các quá trình của biến đổi xã hội. Những quá trình đó, như chúng tôi đã từng khẳng định, là không bao giờ tự bộc lộ bản thân. Chúng có thể được suy ra chỉ theo cách hỏi cổ và vì vậy sẽ luôn luôn đòi hỏi một mức độ trừu tượng – và hậu quả là bị đè nặng bởi sự đồ vật hóa – nghĩa là không phải là nội tại trong hoạt động tức thì của hệ thống được nghiên cứu. Liên quan tới câu hỏi thứ hai, chúng tôi thừa nhận rằng không có lý do cần thiết tại sao các quan niệm địa phương về các quá trình và kết quả của biến đổi nên đồng dạng với các cách hiểu xuất phát từ các nhà phân tích. Nghĩa là trong khi các quan niệm địa phương về biến đổi bản thân nó là có giá trị nghiên cứu thì việc điều tra như thế không chắc là để làm sáng tỏ các quá trình mà hoạt động thực sự vượt thời gian và không gian.

Câu hỏi thứ ba là khó trả lời nhất. Công trình gần đây về tái sinh và biến đổi ở sự hình thành xã hội người Mêlanêdi đã dành ưu tiên cho các cách hiểu *emic*. Ví dụ, Wagner đã viết rằng ‘việc mô phỏng văn hóa có liên quan tới thái độ và phương tiện theo đó các định nghĩa và ứng dụng của một nền văn hóa được duy trì với thời gian và thiết lập lại’ (1991: 330), và được thực hiện để chỉ ra rằng bằng cách nào, trong khuôn khổ một bối cảnh biến đổi, việc ăn uống trong tang lễ ở những người New Ireland đóng vai trò như là một phương tiện chủ yếu đối với giới hạn này. Mục đích của ông ấy là để miêu tả hoặc diễn giải các khía cạnh của tái sinh hơn là để giải thích hiện tượng chung của tái sinh hoặc biến đổi. Cái này cũng đúng với những nghiên cứu khác liên quan tới nhận diện và giải nghĩa các đặc tính của các xã hội khác nhau mà có đóng góp chủ yếu cho việc duy trì, thường là thông qua việc duy trì đặc trưng xã hội, trong những hoàn cảnh ở đó nhiều thứ đang dần biến đổi (e.g. Akin & Robbins 1999; Foster 1995). Hoàn toàn chính xác là sự tập trung nằm ở ‘quan điểm của người trong cuộc’ (Weiner 1980: 80). Ở đây mục đích của nghiên cứu là để mô tả hay trình diễn hơn là có tính giải thích, một quan niệm *emic* có thể được dành cho ưu tiên hợp pháp.

Tuy nhiên, một khó khăn khó lường hơn đã xảy đến đối với mối quan hệ giữa *agency* và biến đổi. Những cách hiểu địa phương về *agency* có thể không đồng dạng với những cách hiểu của các nhà phân tích, hoặc có thể mở rộng tầm với của các khả năng có tính tương tự như *agency* ở các đồ vật và người mà được các nhà phân tích cho rằng không có *agency*, thiếu cốt lõi vật chất, hoặc cả hai (Dwyer & Minnegal 2007: 547-8). Tuy nhiên, cùng lúc các cách hiểu địa phương phải ảnh hưởng tới giác quan con người về những nhập nhằng chiến lược hoặc cấu trúc, và vì vậy, các lựa chọn của họ có liên quan tới những sự nhập nhằng đó. Ở một chừng mực nhất định, vì vậy, cần thiết là các bài báo cáo *etic* về các quá trình biến đổi phải thừa nhận và phục vụ cho các cách hiểu *emic* có thể ảnh hưởng tới các quá trình đó. Chúng tôi đã không giải quyết toàn bộ vấn đề này trong bài báo cáo về quá trình ở đây.

Chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận

Ở chừng mực mà một bài báo cáo về các quá trình biến đổi trong hệ thống con người được cấu trúc một cách *etic* thì có một nguy cơ là nó có thể sụp đổ trong trường hợp của chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận và, vì lý do đó, là không thể giải nghĩa hoặc chứa đựng chiều hướng xã hội mà cần thiết bao mua toàn bộ cách hiểu và thực hành liên quan đến con người. Đây là một vấn đề chung tái diễn trong tất cả các bài báo cáo tiến hóa về sự phổ biến lan tỏa sau rốt và sự sống sót của các biến thể - ‘những quá thai đầy hứa hẹn’ – mà, ở ví dụ thứ nhất, xảy ra và được bộc lộ trong hoặc bởi cá thể đơn lẻ (Dwyer 2005: 20). Trong phạm trù sinh học vấn đề này đã được giải quyết thận trọng, ở đó các biến thể mới được xác nhận là có tính di truyền cơ bản và sự phát tán của nó được đơn giản xem như một hệ quả thống kê của tình trạng sung sức tương xứng với các biến thể khác trong những bối cảnh thuận lợi. Ở đây không có mâu thuẫn logic bởi vì lập luận, từ lúc ban đầu, đã được cấu trúc và hàm ơn đối với chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận.

Tuy nhiên, vấn đề không được giải quyết, nơi các biến thể mới xuất hiện và được bộc lộ trong các phạm trù di truyền thêm vào hoặc nơi nó được thừa nhận, giống như là trong các hệ thống xã hội con người, cho rằng các biến thể đó không đứng một mình mà có tính chất thân thuộc một cách cần thiết. Chúng tôi có thể biện luận rằng bởi vì các *trope* – như là một ‘đơn vị’ của biến thể – qui định cam kết tương lai và hiện tại của một chủ thể hành động và chúng cũng sẽ qui định cái cách mà những người khác mà cùng với họ chủ thể hành động đó tương tác, trải nghiệm và tham gia vào thế giới. Chúng tôi có thể củng cố sự khẳng định về tính chất xảy đến giữa những bộ óc có thể nhận thức được những điều đang xảy ra này bằng đưa vào mô hình dịch tễ học của Sperber (1985; 1996) về sự lan truyền của các đại diện; một mô hình mà, về cơ bản, không được cam kết về di truyền và xem chọn lọc như là động lực ban đầu của biến đổi ở cấp độ dân số. Và cuối cùng chúng tôi có thể đưa ra một công trình gần đây về thần kinh học được xác định là ‘các *neurons* phản chiếu’ ở

các con khi được kích hoạt trong một cá thể biểu diễn một số hành động cụ thể và một cá thể mà đang xem buổi trình diễn đó (Gallese & Goldman 1998, Iacoboni et al. 2005). Về cấu trúc và chức năng thì *neurons* tương tự cũng có ở con người (Iacoboni et al. 1999). Hiểu phạm vi ‘đang phản chiếu’ mà được tạo bởi hệ thống thần kinh này, cho đến hiện nay, là tạm thời. Tuy nhiên, Ramachandran (2000) đã tích cực đẩy mạnh ‘các *neurons* phản chiếu’ như thể là để cung cấp một nền tảng sinh học cho sự hồi sinh của thấu cảm trong nhân loại và khả năng tiếp nhận quan điểm của người khác, ông đã gọi chúng là ‘các *neurons* thấu cảm’ hay ‘các *neurons* Dalai Llama’. Mỗi một khả năng ấy nhằm sự quan tâm tới những vật sở hữu có liên quan cần thiết của các kết quả đến từ những hành động có chủ ý của các cá nhân cụ thể cụ thể. Một số cách tiếp cận dựa trên lý thuyết trò chơi cung cấp tiềm năng cho việc khám phá liên kết này dưới góc độ các cách hiểu xã hội riêng biệt về ‘bình đẳng’ và ‘hào phóng’ (e.g. Hagen & Hammerstein 2006; Henrich et al. 2001), mặc dù, đến nay, trọng tâm ở những nghiên cứu đó vẫn là với sự tái sinh của hệ thống hơn là biến đổi.

Biến đổi có định hướng và mục đích luận

Ở phạm vi rằng biến đổi vượt thời gian có thể được mô tả bởi một sự tăng thêm ‘phức tạp’ hay ‘không thêm vào’ của các quan hệ, khi đó là cần thiết để trước tiên là hiểu tại sao và bằng cách nào một quá trình được nhận diện của biến đổi có thể có các hệ quả có vẻ có định hướng và lâu dài như vậy, và thứ hai là để tránh cái bẫy của tranh luận mục đích luận. Bản thân chúng tôi thích cách nhìn cho rằng thông qua thời gian, mặc dù không cố định, sự phức tạp của các hệ thống có thể tăng thêm và các mối quan hệ có thể bị không được thêm vào một cách ‘tăng thêm’ (Dwyer 1979; Minnegal & Dwyer 1998; 1999). Chúng tôi chắc chắn không đơn độc. Các nhà khảo cổ học nói riêng từ rất lâu đã quan tâm tới ‘các điều kiện và quá trình khác nhau mà đẩy một số xã hội tới các dạng tổ chức phức tạp hơn’ (Arnold 1996: 1; xem tương tự ở Ingold, Riches & Woodburn 1991; Rindos 1984), và các tác giả khác đã từng viết về các xu hướng không thêm vào của hiện đại (Giddens 1990; Hornborg 1996; Polanyi 1944). Ví dụ, Hornborg đã biện luận rằng sự không thêm vào là cực đoan khi tầm quan trọng của ‘các ý nghĩa tăng ẩn địa phương’ cung cấp cách hiểu dựa trên ‘các hệ thống tổng thể và triu tượng như là khoa học và thị trường’ (1996: 45). Ở sinh học tiến hóa quan điểm, cùng với thời gian, cho rằng sự phức tạp có thể có xu hướng tăng lên đã từng được đúc kết một cách đều đặn với quan điểm về ‘tiến bộ như là sự cải thiện’. Trong bài báo cáo này, theo ý nghĩa rộng của mục đích luận, nó từng là đối tượng cho nhiều tranh luận đối với hầu hết các nhà sinh học (e.g. Dawkins 1996; 1997; Gould 1997; Mayr 1974).

Quan niệm về ‘phức tạp’, tuy nhiên, có thể bị tách ra khỏi ‘tiến bộ’, và từ bất kỳ ý nghĩa tìm kiếm mục tiêu nào, nếu nó được hiểu theo lần lượt hai chiều cạnh: cấp độ mà theo đó các bộ phận bao gồm hệ thống liên quan qua lại và cấp độ mà theo đó hình thức thể hiện hệ thống được đặc thù hóa (Minnegal & Dwyer 1998). Nghĩa là sự phức tạp có thể được hiểu là một cách biểu lộ đồng thời về hiện tượng có liên hệ và minh bạch. Và tính đồng thời ấy có thể là kết quả của một thể giới được xây dựng bởi các *tropes*. Một mặt các *tropes* tập trung lại với nhau như thể các phạm trù liên hệ mà chấp nhận và giúp đỡ, ưa chuộng thể chế tư tưởng của một chuỗi các cá nhân tương tác. Mặt khác chúng lại như là các quan điểm triu tượng từ thế giới trải nghiệm, chúng có thể tạo ra một vẻ ngoài gắn kết (e.g. Dwyer 1979; Fernandez 1991; Wagner 1972: 169-70). Do vậy, *Tropes* phục vụ cho cả nhận thức luận tuyệt đối và thân thuộc và, theo thời gian, cách xử sự của *tropes* có thể tương đối thường xuyên xúc tiến một liên quan lớn hơn về các bộ phận và cá tính hóa sâu sắc hơn về dạng thức. Theo lập luận này, ‘không thêm vào’ được ám chỉ trong các thay đổi đối với sự phức tạp nhiều hơn và quá trình diễn ra không

nên chi đơn thuần được xem như là một sản phẩm của hiện đại (Minnegal & Dwyer 1999: 76; Xem thêm Dwyer 2005: 19 n. 10).

Thuyết nhị nguyên và một song đề đạo đức

Một hệ quả của phân tích *etic* là xu hướng áp đặt tính hai mặt ở nơi chúng không hoặc không nên tồn tại. Các phân tích về biến đổi dễ bị mắc vào trở ngại này trong đó chúng thường được cơ cấu bằng cách tham khảo tới một sự lưỡng phân rõ ràng hoặc tàng ẩn giữa hình dạng và bối cảnh. Biến đổi thích nghi, ví dụ, được hiểu bởi các nhà sinh học như là các phản ứng tạo ra bởi mật độ phân bố của các sinh vật (với tư cách là hình dạng) cho đến các tình huống môi trường được thay thế (với tư cách là bối cảnh).

Đối với các nhà phân tích, tuy nhiên, một sự lưỡng phân thủ tục về hình dạng và bối cảnh có thể đóng vai trò như một sự đơn giản hóa tạm thời, được dự định, cung cấp cơ hội tiếp cận tới nhiều thực tế phức tạp hơn. Thực vậy, trong bài báo cáo trước đây về biến đổi xã hội chúng tôi, ít nhất cũng là thi thoảng, có dựa trên một giả định là hình dạng và bối cảnh có thể được tách rời. Tuy nhiên liệu rằng điều này có đủ sức bao quát? Không phải tất cả mọi người đều sống hay suy nghĩ với một sự tách biệt về hình dáng và bối cảnh. Khi những người như vậy là đối tượng của điều tra, sự phân tích đặt nền móng trên cơ sở tách biệt đó sẽ không thể cho chúng ta, với tư cách là các nhà phân tích hoặc chính bản thân người trong nhóm, biết được thực tế cuộc sống của họ (Dwyer 1996: 180). Hơn thế, ngày càng phổ biến rằng các cách hiểu xuất phát từ phân tích đối ngẫu là áp đặt lên các tộc người có thể giới được cấu trúc khác biệt, hoặc thậm chí các quyết định được thi hành dưới cái tên của ‘phát triển’. Trong những trường hợp đó, những tộc người này bị vây quanh, và có lẽ là phụ thuộc vào một hệ thống kiến thức mà có vẻ làm nhiều hơn là chỉ duy trì sự ‘vây quanh’ và ‘làm cho lệ thuộc’ (Hornborg 1996; see also Fox & Gingrich 2002: 8-12; LiPuma 2001).

Phải thừa nhận là có một truyền thống tư tưởng cho thấy sự lưỡng phân về hình dạng và bối cảnh là không đầy đủ bởi vì việc biện luận rằng mối quan hệ giữa các sinh vật (con người) và môi trường là có tính cấu thành tương trợ (e.g. Bateson 1979; Ingold 2000; von Uexküll 1982 [1940]); như Descola và Pálsson đã trình bày, ‘con người và môi trường đi theo một hệ thống có đặc tính không thể giảm bớt’ (1996: 18). Tuy nhiên trên thực tiễn, đã từng dễ dàng được chứng minh hơn là dễ vận hành cách hiểu này trong các nghiên cứu đồng đại tập trung vào sự tái sinh hơn là trong các nghiên cứu lịch đại tập trung vào biến đổi xã hội. Ở phạm vi của cái sau, các nghiên cứu so sánh dựa trên một sự lưỡng phân phân tích về loại hình xác định, sau đó những nghiên cứu ấy đã gặp phải một song đề đạo đức mà riêng bản thân chúng ta chưa thể giải quyết được.

Những nhận xét tổng kết

Trong bài viết này chúng tôi đã chỉ ra các đặc trưng cơ bản của một quan niệm lý thuyết về biến đổi xã hội trong các hệ thống con người. Chúng tôi đưa ra những cái nhìn lý thuyết trước đó trong nhân học và sinh học và đã minh họa những khẳng định quan trọng về mặt lý thuyết bằng cách tham khảo các công trình nghiên cứu của chúng tôi trước kia ở Papua New Guinea. Giả thuyết của chúng tôi kết hợp một sự khám phá về các dạng xác định trên diện rộng của quá trình (sự thích nghi và sự chuyển đổi), bản chất các biến thể (*tropes*) mà được biểu lộ và cũng có khi biến đổi xuất hiện và, với sự đặc biệt chú ý tới *agency*, các cách mà các chủ thể hành động có chủ ý bị liên quan trong những biến đổi xảy ra. Sự phân biệt giữa thích nghi và biến đổi như là các dạng của quá trình đã được tiến hành bởi những người khác nhưng có ít ảnh hưởng trong nhân học văn hóa xã hội. Mối quan tâm của chúng tôi tới *tropes* như là ‘các đơn vị’ của biến đổi, khác rõ ràng với sự ưu tiên hóa học thuyết Đắc-uyên phổ quát về gien hoặc những thứ tương tự như thế và cho thấy rằng biến đổi xã hội trong các xã hội con người không thể giản thiểu đơn giản ở quá trình tiến hóa theo thuyết Đắc-uyên. Lập luận của chúng tôi ở khía cạnh *agency* củng cố cho khẳng định trước đó, thừa nhận rằng sự tưởng tượng và *tropes* luôn luôn có liên quan tới các lựa chọn của chủ thể hành động.

và do vậy *agency* là có tính đảng phái với một phạm vi ‘thêm vào của gien’ của sự hưởng ứng hay thay đổi và ngẫu nhiên mà có thể thường liên can với biến đổi xã hội.

Để tổng kết lại bài viết, chúng tôi đã hướng sự quan tâm vào bốn vấn đề có thể xuất hiện khi các nhà phân tích cố gắng đạt tới tính tổng quát. Những mối quan tâm này bao gồm cả vấn đề đạo đức và phương pháp luận. Trong phần lớn, chúng là hệ quả của sự đồ vật hóa về các khái niệm tàng ẩn trong kế hoạch so sánh. Chúng cũng xuất hiện, trong những quan tâm về sự đơn giản hóa ban đầu, ở những nơi mà các lập luận được cấu trúc dưới dạng phân cực mà có thể bị xa rời thực tế, tuy nhiên cũng có xu hướng cho rằng đó là một bầu khí quyển của thực tế. Chúng tôi thừa nhận rằng, liên quan đến cả sự đồ vật hóa và sự phân cực hóa, việc đạt đến một lý thuyết chung có thể có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đối với những người bị bao bọc bởi các lý thuyết. Tuy nhiên, chúng tôi đồng thời thừa nhận rằng không có một sự đánh giá đầy đủ về luận điểm lý thuyết mà thông báo việc ra quyết định xuất phát từ bên ngoài thì các hệ quả dành cho các chủ thể của những quyết định đó sẽ gần như là luôn hướng tới sự tổn hại của họ.

Chú thích

Chúng tôi cảm ơn trường đại học Queensland, trường đại học Melbourne, trường đại học Papua New Guinea, Bảo tàng Papua New Guinea và Phòng trưng bày nghệ thuật, Viện nghiên cứu quốc gia Papua New Guinea, Quỹ sinh học Papua New Guinea, Ủy ban tài trợ nghiên cứu Australia, những người bạn và đồng nghiệp, và hai người đọc ẩn danh, bằng nhiều cách khác nhau, đã đóng góp cho nghiên cứu của chúng tôi.

¹ Việc sử dụng của chúng tôi đối với thuật ngữ ‘biến đổi xã hội’ là ở nghĩa rộng: nó bao quát ‘biến đổi sinh thái học’ và một sự thừa nhận sự cần thiết biện chứng ở cả hai. Thực vậy, ví dụ, những thay thế đối với các hệ thống sinh kế hoặc sản xuất sẽ luôn luôn chứa đựng sự thay thế cho một hoặc nhiều về kích cỡ và kết cấu của nhóm công việc, và việc lên kế hoạch đối với các nhiệm vụ theo thời gian và không gian (Dwyer 1986).

² ‘Học thuyết Đắc-uy-n phổ quát’ đề cập đến thực tế rằng các quá trình theo thuyết Đắc-uy-n có thể xảy ra trong phạm vi bất kỳ hệ thống nào, và không chỉ đơn thuần trong hệ thống sinh học, trong đó có tính di truyền, biến dị và lựa chọn (Blackmore 1999: 5, 10-23).

³ Một vài nhà nhân học văn hóa xã hội cố gắng không sử dụng thuật ngữ ‘tiến hóa’ khi đề cập đến thay đổi trong hệ thống xã hội con người. Họ lo lắng rằng ý niệm rắc rối về tiến hóa, về sự hình thành loài, và về sự phát sinh loài, nếu được ngoại suy từ phạm trù không phải con người đến con người, có thể sinh ra vết nhơ bởi các giả định về phân biệt chủng tộc (Marks 2007: 11-12). Với họ, ‘các nhóm’ người, không kết được xác định như thế nào, là không thể nào tương tự với ‘loài’ như các nhà sinh học quan tâm. Tiếp theo Templeton (1989), tuy nhiên, loài có thể được hiểu như hệ thống được giới hạn trong đó các bộ phận – các cá nhân – thừa nhận lẫn nhau như là các thành viên đồng chí và đối xử với nhau theo những cách khác nhau về phẩm chất theo kiểu tách biệt là thành viên hoặc không là thành viên. Từ quan điểm nhìn nhận này một biến đổi từ một hệ thống con người về các quan hệ sang hệ thống khác mà phân biệt về mặt kiến trúc có thể được xem như là tương tự với biến đổi từ một loài sinh học sang loài khác. Cái khả năng có thể so sánh này sinh từ thực tế rằng, trong mỗi trường hợp, kết quả là sự sáng tạo của một sự trùng hợp về các cá nhân được móc nối theo chuỗi mà có thể ít nhiều được thừa nhận là có kết kém cấu trúc và khác biệt, và trong phạm vi các giới hạn, tự sản sinh (ví dụ. *autopoietic*). Trên những bề mặt này chúng tôi không lo lắng về việc sử dụng thuật ngữ ‘tiến hóa’ trong sự tham khảo tới các quá trình thay đổi mà từng hoặc chắc chắn ảnh hưởng tới các xã hội con người. Để điều tra những quá trình đó không chứa đựng bất kỳ sự suy xét về kết quả cụ thể nào.

⁴ Hầu hết các nghiên cứu theo lối kinh nghiệm về biến đổi xã hội, bao gồm của chính chúng tôi, chứa đựng những cách giải thích về thay đổi nảy sinh khi các đội hình cấp địa phương va chạm và đáp lại một vài liên kết về việc xảy ra đồng thời được tưởng tượng đa dạng hoặc có thực của hiện đại: chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa tư bản, và thiên chúa giáo (e.g. Robbins 2004). Một hệ quả của điều này là ở chỗ các cố gắng để lập lý thuyết các quá trình biến đổi có thể bị ảnh hưởng quá mức bởi các kiểu kết quả quan sát được trong bối cảnh hiện đại. Như Strathern và Stewart đã nói, có một xu hướng hướng tới ‘qui vào các nguyên nhân của biến đổi’ tới các quá trình triu tượng như là ‘đồ vật hóa, cá nhân chủ nghĩa, và toàn cầu hóa’ hơn là tới ‘các lựa chọn của nhân loại nhận thức đang cố gắng giải quyết các vấn đề của chính họ và đạt đến các mục tiêu của mình’ (2004: 160).

⁵ Brookfield (1984) đã nói rằng, trong thực hành, không phải luôn dễ dàng phân biệt các thí dụ về ‘tăng cường’ từ những thí dụ về ‘đổi mới’ hoặc, chính xác hơn, nhận diện khi nào và ở đâu một quá trình sẽ mở đường cho quá trình khác. Chúng tôi chấp nhận vấn đề phương pháp luận tương tự nảy sinh khi đề cập đến các quá trình của ‘thích nghi’ và ‘chuyển đổi’.

⁶ Định nghĩa về ‘chuyển đổi’ của chúng tôi gần với định nghĩa của Sahlins, người đã xem quá trình như là ‘một thay thế trong quan hệ giữa các phạm trù cho trước’ mà tác động tới quan hệ tồn tại của chúng đối với các loại khác’

và tương tự theo cách mà ‘cấu trúc, như là một tập hợp của các quan hệ trong số các quan hệ, được chuyển đổi’ (1981: 37). Tuy nhiên Sahlins không công nhận một quá trình riêng rẽ của biến đổi mà tương đương với thích nghi.

⁷ Mô hình của Darwin về tiến hóa hệ thống là một tiến hóa quan trọng về thích nghi, trong khi mô hình của những người theo thuyết Đắc-uyn mới kết hợp thích nghi với chuyển đổi với nhau nhưng lại làm cho cái sau phụ thuộc cái trước.

⁸ Một vấn đề quay trở lại trong tài liệu nhân học về sự tái sinh và biến đổi liên quan đến khác biệt về lý thuyết và thực tiễn giữa các khái niệm. Sahlins đã thừa nhận rằng ‘sự tái sinh’ và ‘biến đổi’ là ‘có thể tách biệt phân tích’ nhưng, có lẽ một cách cường điệu, đã hỏi rằng ‘liệu chúng có thật sự là khác biệt?’ (1981: 67). Cũng tương tự, Ortner đã viết rằng ‘tất nhiên các câu hỏi về sự tái sinh và chuyển đổi xã hội có thể *chẳng bao giờ, và nên chẳng bao giờ*, là tách biệt hoàn toàn’ (1996: 17, nhấn mạnh ở bản gốc). Liên quan đến hệ thống con người, ‘sự tái sinh’ nói đến sự tái tạo của các hệ thống về quan hệ trong khi ‘biến đổi’ nói đến những thay đổi xuất hiện trong phạm vi của các hệ thống quan hệ. Thực tế, đó có thể là một sự triu tượng phân tích trong khi biến đổi xuất hiện là hoặc có thể chắc chắn là các thực thể. Chúng tôi chấp nhận rằng sự khác biệt này có thể là khó dễ vận dụng- nếu hệ thống về các quan hệ không được nắm chắc ở một thời gian cụ thể, khi đó sẽ khó mà biết liệu rằng nó có hoặc không có thay đổi ở các ý nghĩa hoặc định tính hoặc định lượng vào thời điểm muộn hơn – tuy nhiên chúng tôi quả quyết rằng các phức tạp tồn tại trong quá trình sử dụng những quan niệm này sinh, chủ yếu, bởi vì các cấp độ triu tượng liên quan với nhau có xu hướng bị kết lại khi mà chúng nên được tách biệt.

⁹ Với việc tập trung vào giao thiệp và biến đổi trong các hệ thống mở, chúng tôi đề xuất rằng ‘biến đổi ở các hệ thống mở xuất hiện như thể chúng hợp nhất và tái tạo sự đơn điệu’ (Dwyer 1990: 195; tương tự xem thêm Dwyer & Minnegal 1992: 382). Lập luận của chúng tôi đã đưa ra ở đây là biến đổi xã hội có thể xuất hiện như một hiện tượng ở đó người ta tìm kiếm giảm thiểu cái quen thuộc và cái đã biết trong các tình huống thay thế. Lập luận này không khác với Sahlins (1981).

¹⁰ Nhiều thực hành, tất nhiên, đã lặp lại đều đặn mà không có nhận ra chủ thể hành động tương lai của các thay thế có thể xảy ra. Những điều này đảm bảo cho những đạo luật về ‘*doxa*’ (Bourdieu 1977). Theo lập luận của chúng tôi chúng thể hiện các địa điểm mà, đối với các chủ thể hành động, hiện nay là ít mơ hồ mặc dù khả năng của việc làm cho trở nên mơ hồ luôn tồn tại.